



SUTTANTAPIṬAKE KHUDDAKANIKĀYE

PETAVATTHUPĀḶI

&

CHUYỆN NGẠ QUỶ

2. 3.

134. Naggā dubbaṇṇarūpāsi kisā dhamanisanthatā,
upphāsulike kisike kā nu tvaṃ idha tiṭṭhasi?¹
135. Ahaṃ mattā tvaṃ tissā sapattī te pure ahaṃ,
pāpakammaṃ karitvāna petalokamito gatā 'ti.
136. Kinnu kāyena vācāya manasā dukkaṭaṃ kataṃ,
kissa kammavipākena petalokamito gatā?²
137. Caṇḍī ca pharusā cāsiṃ issukī maccharī saṭhā,³
tāhaṃ duruttaṃ⁴ vatvāna petalokamito gatā.¹¹

¹ tiṭṭhasī ti - PTS.

² gatā ti - Ma, Syā, PTS.

³ saṭhī - PTS, Sīmu 2.

⁴ durattum - PTS.

2. 3.

134. “Này cô nàng ốm o, lòi cả xương sườn, nàng là ai mà đứng ở nơi đây, lỏa lồ, có vóc dáng xấu xí, ốm o, nổi đầy gân?”

135. “Tôi là Mattā, cô là Tissā, trước đây tôi đã là người vợ chung chồng với cô. Sau khi làm nghiệp ác, từ nơi đây tôi đã đi đến thế giới nạ quý.”

136. “Vậy ác hạnh gì đã được làm, bởi thân bởi khẩu bởi ý? Do quả thành tựu của nghiệp gì mà từ nơi đây chị đã đi đến thế giới nạ quý?”

137. Tôi đã là người nhân tâm, thô lỗ, ganh tỵ, bòn xén, và xảo quyệt. Sau khi nói lời tồi tệ với cô, tôi đã đi đến thế giới nạ quý.”

138. Sabbaṃ¹ ahampi jānāmi yathā tvaṃ caṇḍikā ahu,
aññañca kho taṃ pucchāmi kenāsi paṃsukunṭhitā.²
139. Sīsaṃ nahātā tvaṃ³ āsi sucivatthā alaṅkatā,
ahañca kho taṃ⁴ adhimattaṃ samalaṅkatatarā tayā.
140. Tassā me pekkhamānāya sāmikena samantayi,
tato me issā vipulā kodho me samajāyatha.
141. Tato paṃsuṃ gahetvāna paṃsunā taṃ hi okiriṃ,⁵
tassa kammavipākena tenamhi paṃsukunṭhitā.⁶
142. Sabbaṃ¹ ahampi jānāmi paṃsunā maṃ tvamokiri,
aññañca kho taṃ pucchāmi kena khajjasi⁷ kacchuyā.⁸
143. Bhesajjahārī ubhayo vanantaṃ agamimhase,
tvañca bhesajjamāhari⁹ ahañca¹⁰ kapikacchuno.
144. Tassā tyājānamānāya seyyaṃ tyāhaṃ samokiriṃ,¹¹
tassa kammavipākena tena khajjāmi kacchuyā.⁸
145. Sabbaṃ¹ ahampi jānāmi seyyaṃ me tvaṃ samokiri,
aññañca kho taṃ pucchāmi kenāsi naggiyā tuvaṃ.¹²
146. Sahāyānaṃ samayo āsi ñātīnaṃ samitī¹³ ahu,
tvañca āmantitā āsi sasāmini¹⁴ no ca kho ahaṃ.
147. Tassā tyājānamānāya dussantyāhaṃ apānudiṃ,
tassa kammavipākena tenamhi naggiyā ahaṃ.¹⁵

¹ saccaṃ - Ma, Syā.

² paṃsukunṭhitā - Ma; kuṭṭhitā - Syā, Sīmu 1.

³ nhātā tuvaṃ - Ma; nahātā tuvaṃ - Syā.

⁴ taṃ - itisaddo Ma, Syā natthi.

⁵ vikīrihaṃ - Syā.

⁶ paṃsukunṭhitā ti - Syā.

⁷ khajjāsi - Syā.

⁸ kacchuyā ti - Ma, Syā.

⁹ bhesajjamāhari - Syā.

¹⁰ aham pi - PTS.

¹¹ samokiri - Syā.

¹² tuvan ti - Ma, Syā.

¹³ samitiṃ - Syā.

¹⁴ sasāmi - Syā.

¹⁵ ahan ti - Ma, Syā.

138. “Em cũng biết tất cả, chị đã là người nhân tâm như thế nào; nhưng giờ em hỏi chị việc khác, do việc gì chị bị bao phủ bởi bụi đất?”

139. “Cô đã gội đầu xong, có y phục sạch sẽ, đã được trang điểm, và tôi còn hơn cả cô, đã được trang điểm hơn cả cô.

140. Cô đã chuyện trò với chồng trong khi tôi đây đang quan sát; vì thế, tôi đã có sự ganh tỵ lớn lao, sự phẫn nộ đã nổi lên ở tôi.

141. Kể đó, tôi đã hốt bụi đất và đã trút bụi đất xuống chính cô; do quả thành tựu của nghiệp ấy, do việc ấy tôi bị bao phủ bởi bụi đất.”

142. “Em cũng biết tất cả, chị đã trút bụi đất xuống em; nhưng giờ em hỏi chị việc khác, do việc gì chị bị day dứt bởi mụn ghẻ?”

143. “Là những người thu hái dược liệu, cả hai chúng ta đã đi vào trong rừng. Cô đã thu hái dược liệu, còn tôi đã thu hái loại cây *kapikacchu*.¹

144. Trong khi cô đây không hay biết, tôi đã rải rác xuống giường của cô; do quả thành tựu của nghiệp ấy, do việc ấy tôi bị day dứt bởi mụn ghẻ.”

145. “Em cũng biết tất cả, chị đã rải rác xuống giường của em; nhưng giờ em hỏi chị việc khác, do việc gì chị bị lỏa lồ?”

146. “Đã có cuộc gặp gỡ của các thân hữu, là cuộc hội họp của các thân quyến, và cô đã được mời cùng với người chồng (chung), còn tôi thì không.

147. Trong khi cô đây không hay biết, tôi đã giấu đi y phục của cô; do quả thành tựu của nghiệp ấy, do việc ấy tôi bị lỏa lồ.”

¹ *Kapikacchu*: loại cây có lá và trái gây ngứa

148. Sabbam¹ ahampi jānāmi dussam me tvam apānudi,
aññañca kho tam pucchāmi kenāsi gūthagandhinī.²
149. Tava gandhañca mālañca paccagghañca vilepanam,
gūthakūpe atāresim³ tam pāpam pakatam mayā,
tassa kammavipākena tenamhi gūthagandhinī.²
150. Sabbam¹ ahampi jānāmi nam pāpam pakatam tayā,
aññañca kho tam pucchāmi kenāsi duggatā tuvam.⁴
151. Ubhinnam samakam āsi yam gehe vijjate dhanam,
santesu deyyadhammesu dīpam nākāsimattano,
tassa kammavipākena tenamhi duggatā aham.⁵
152. Tadeva mam tvam avaca pāpakammam nisevasi,
na hi pāpehi kammehi sulabhā hoti⁶ suggati.⁷
153. Vāmato tvam mam⁸ pacesi athopi mam usuyyasi,⁹
passa pāpānam kammānam vipāko hoti yādiso.
154. Te gharadāsiyo āsum¹⁰ tānevābharaṇānime,
te caññe parivārentī¹¹ na bhogā honti sassatā.
155. Idāni bhūtassa pitā āpaṇā gehamehīti,¹²
appeva te dade kiñci mā su tāva ito agā.¹³
156. Naggā dubbaṇṇarūpāmhi kisā dhamanisanthatā,
kopīnametaṃ itthīnam mā mam bhūtapitāddasa.¹⁴
157. Handa kiṃ tāham¹⁵ dammi kiṃ vā ca te¹⁶ karomyaham,¹⁷
yena tvam sukhitā assa sabbakāmasamiddhinī.¹⁸

¹ saccam - Ma, Syā.

² gūthagandhini ti - Ma, Syā.

³ adhāresim - Ma, Syā.

⁴ tuvan ti - Ma, Syā.

⁵ ahan ti - Syā.

⁶ sulabhāhosi - PTS.

⁷ suggati ti - Ma; suggatiṃ - Syā.

⁸ mam tvam - Ma, Syā, PTS.

⁹ usūyasi - Ma; usuyyati - Syā.

¹⁰ te gharā tā ca dāsiyo - Ma.

¹¹ paricārenti - Ma, PTS; parivārenti - Syā.

¹² gehamehiti - Ma, PTS.

¹³ agā ti - Ma; gatā - Syā.

¹⁴ bhūtapitāddasā ti - Ma.

¹⁵ kiṃ vā tyāham - Ma; kiṃ tyāham - Syā.

¹⁶ kiṃ vā tedha - Ma.

¹⁷ karomaham - Ma, Syā, PTS.

¹⁸ samiddhinī ti - Ma.

148. “Em cũng biết tất cả, chị đã giấu đi y phục của em; nhưng giờ em hỏi chị việc khác, do việc gì chị có mùi của phân?”

149. “Tôi đã ném bỏ vật thơm, tràng hoa, và đầu thoa đắt giá của cô vào hố phân, việc xấu xa ấy đã được tôi tiến hành; do quả thành tựu của nghiệp ấy, do việc ấy tôi có mùi của phân.”

150. “Em cũng biết tất cả, việc xấu xa ấy đã được chị tiến hành; nhưng giờ em hỏi chị việc khác, do việc gì chị bị đọa vào khổ cảnh?”

151. “Tài sản hiện có trong nhà đã là thuộc về cả hai một cách bình đẳng. Trong khi các vật bố thí đang hiện hữu, tôi đã không tạo lập hòn đảo cho bản thân; do quả thành tựu của nghiệp ấy, do việc ấy tôi bị đọa vào khổ cảnh.

152. Chính vào lúc ấy, cô đã nói với tôi rằng: ‘Chị theo đuổi nghiệp ác, nhân cảnh đương nhiên là không dễ dàng đạt được bằng những nghiệp ác.’”

153. “Chị đến với em bằng cách chống đối, và còn ganh tỵ với em nữa. Chị hãy nhìn xem quả thành tựu của những nghiệp ác là như thế nào.

154. Nhà cửa và các tớ gái ấy, luôn cả các đồ trang sức này đã là của chị, và chúng đang phục vụ những kẻ khác; các cửa cải là không trường cửu.

155. Giờ này, cha của Bhūta từ chợ đi về nhà, có lẽ sẽ bố thí cho chị vật gì đó; cho đến khi ấy chị chờ rời khỏi đây.”

156. “Tôi thì lỏa lồ, có vóc dáng xấu xí, ốm o, nổi đầy gân. Việc này là điều xấu hổ của hàng phụ nữ; chớ để cha của Bhūta nhìn thấy tôi.”

157. “Nào, vật gì em sẽ biếu chị, hoặc là điều gì em làm cho chị, nhờ đó chị có thể được hạnh phúc, có sự thành tựu mọi điều mong mỏi?”

158. Cattāro bhikkhū saṅghato cattāro puna puggalā,
aṭṭha bhikkhū bhojayitvā mama dakkhiṇamādisa,¹
tadāhaṃ sukhitā hessaṃ sabbakāmasamiddhinī.
159. Sādhūti sā paṭissutvā bhojayitvāṭṭha² bhikkhavo,
vatthehacchādayitvāna³ tassā dakkhiṇamādisi.
160. Samanantarānuddiṭṭhe vipāko udapajjatha,
bhojanacchādanapānīyaṃ dakkhiṇāya idaṃ phalaṃ.
161. Tato suddhā sucivasanā kāsikuttamadhāriṇī,
vicittavatthābharaṇā sapattiṃ upasaṅkami.
162. Abhikkantena vaṇṇena yā tvaṃ titṭhasi devate,
obhāsentī disā sabbā osadhī viya tārakā.
163. Kena te tādiso vaṇṇo kena te idhamijjhati,
uppajjanti ca te bhogā ye keci manaso piyā.
164. Pucchāmi taṃ devi mahānubhāve
manussabhūtā kimakāsi puññaṃ,
kenāsi evaṃ jalitānubhāvā
vaṇṇo ca te sabbadisā pabhāsati 'ti?
165. Ahaṃ mattā tvaṃ tissā sapatti te pure ahuṃ,
pāpakammaṃ karitvāna petalokamito gatā.
166. Tava dānena dinnena⁴ modāmi akutobhayā,
ciraṃ jīvāhi bhagini⁵ saha sabbhehi ñātibhi.
167. Asokaṃ virajaṃ ṭhānaṃ āvāsaṃ vasavattinaṃ
idha dhammaṃ caritvāna dānaṃ datvāna sobhane,
vineyya maccheramaḷaṃ samūlaṃ
aninditā saggamupehi⁶ ṭhānaṃ ”ti.

Mattāpetavattu tatiyaṃ.

¹ dakkhiṇamādisi - Syā.

² bhojayitvā aṭṭha - Syā.

³ vatthehichādayitvāna - Syā.

⁴ dinnena dānena - Ma.

⁵ bhagini - PTS

⁶ saggamupesī - Syā.

158. “Bốn vị tỳ khuru là Hội Chúng, và thêm cá nhân là bốn vị nữa, sau khi dâng bữa ăn đến tám vị tỳ khuru, hãy chỉ định sự cúng dường là dành cho tôi. Khi ấy, tôi sẽ được hạnh phúc, có sự thành tựu mọi điều mong mỏi.”

159. “Tốt lắm!” sau khi thỏa thuận, nàng ấy đã dâng bữa ăn đến tám vị tỳ khuru, đã khoác lên (các vị) với những tấm vải, rồi đã chỉ định sự cúng dường là dành cho nữ ngọc quý ấy.

160. Khi đã được chỉ định thì quả thành tựu đã sanh lên không có sự gián đoạn: vật thực, y phục, nước uống; quả báu này là do sự cúng dường.

161. Do đó, nàng ấy (nữ ngọc quý) trở nên sạch sẽ, có y phục tinh khiết, có sự trang phục bằng vải hạng nhất của xứ Kāsī, có các đồ trang sức và các tấm vải nhiều màu sắc, đã đi đến gặp người nữ có chung chồng.

162. “Hỡi nàng tiên, nàng đứng, với màu da nổi bật, khiến cho khắp các phương sáng rực lên, ví như ngôi sao *osadhī*.”

163. Do điều gì nàng có được màu da như thế ấy? Do điều gì mà (sự việc) được thành tựu cho nàng ở nơi đây? Và (do điều gì) mà các sự hưởng thụ thích ý sanh lên cho nàng?

164. Hỡi nàng tiên có đại oai lực, tôi hỏi nàng: ‘Khi là con người, nàng đã làm việc phước thiện gì? Do điều gì mà nàng có oai lực được rực sáng như vậy, và màu da của nàng chiếu sáng khắp các phương?’”

165. “Tôi là Mattā, cô là Tissā, trước đây tôi đã là người vợ có chung chồng với cô. Sau khi làm nghiệp ác, từ nơi đây tôi đã đi đến thế giới ngọc quý.”

166. Tôi vui sướng, không có sự sợ hãi từ bất cứ đâu nhờ vào vật thí đã được cô dâng cúng. Nay em gái, mong rằng cô sống thọ cùng với tất cả thân quyến.

167. Nơi chốn không sâu muộn, xa lìa luyến ái, là chỗ trú ngụ của các vị có quyền lực. Nay người đẹp, ở đây sau khi thực hành Giáo Pháp, sau khi dâng cúng vật thí, sau khi loại trừ ô nhiễm của sự bòn xén luôn cả gốc rễ, không bị chê trách, mong rằng cô hãy đi đến nơi chốn cõi Trời.”

Chuyện Ngọc Quý tên Mattā là thứ ba.